

TÒA ÁN NHÂN DÂN KV 9
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 148/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18-7-2025

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KV 9 - THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành T.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Đ;
- Bà Nguyễn Thị Thanh S.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Chiêm Tiền Quý N - Thư ký, Tòa án nhân dân KV 9 - Thành phố H.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV 9 – Thành phố H:** Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18/7/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân KV 9 - Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1213/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2025, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị P, sinh ngày 23/8/1969; CCCD: do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 11/6/2022;

Địa chỉ: số 129/11 LVQ, phường B, Thành phố H; địa chỉ liên lạc: số 151/67/52A Liên khu 4-5, phường B1, Thành phố H. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Chương Sín H1, sinh ngày 18/3/1973; CCCD: do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/9/2022;

Địa chỉ: số 129/11 LVQ, phường B, Thành phố H; địa chỉ liên lạc: số 9/16 Đường số 10, phường B, Thành phố H. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, bà P, trình bày: Bà và ông Chương Sín H1 chung sống năm 2002, có đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10, quyền số 01 ngày 17/01/2002 UBND xã S, H2ện T1, tỉnh N1 cấp. Bà cho rằng trong quá trình chung sống thì có nhiều bất đồng quan điểm, không hòa hợp nên mâu thuẫn phát sinh trầm trọng không hàn gắn được, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà có yêu cầu được ly hôn với ông H1. Trong quá trình chung sống, có 01 con chung là Chương Văn H2, sinh ngày

21/01/2003, do con chung đã trưởng thành nên bà không có yêu cầu gì; về tài sản chung, bà không yêu cầu giải quyết; về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác không có nên bà không yêu cầu giải quyết.

Ông Chương Tín H1, trình bày: Ông xác nhận những lời khai của bà P về thời gian chung sống, thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn là hoàn toàn đúng sự thật nên không bổ sung gì thêm. Ông cho rằng trong quá trình chung sống thì vợ chồng có bất đồng quan điểm, không hòa hợp nên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không hàn gắn được nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà P. Ông xác nhận có 01 con chung là Chương Văn H2, sinh ngày 21/01/2003, do con chung đã trưởng thành nên ông không có yêu cầu gì; về tài sản chung, ông không yêu cầu giải quyết; về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác không có nên ông không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa:

- * Nguyên đơn: Bà P có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.
- * Bị đơn: Ông H1 có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà P có đơn yêu cầu ly hôn với ông H1, bị đơn có địa chỉ tại số 9/16 Đường số 10, phường B, Thành phố H. Đây là vụ án dân sự về hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân KV 9 - Thành phố H.

[1.1] Bà Lê Thị P và ông Chương Tín H1 cùng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Bà P và ông H1 tự nguyện chung sống năm 2002, có đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10, quyển số 01 ngày 17/01/2002 UBND xã S, huyện T1, tỉnh N1 cấp, đây là hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do mâu thuẫn nên bà P có đơn yêu cầu ly hôn với ông H1.

[2.1] Qua yêu cầu của bà P và ý kiến của ông H1, Hội đồng xét xử xét thấy, hạnh phúc gia đình phải được xây dựng trên cơ sở tình thương yêu của cả vợ chồng, đôi bên phải thật sự tin yêu, tôn trọng và chăm sóc lẫn nhau nhưng hiện tại thì bà P đã không còn tha thiết chung sống với ông H1 nữa và ông H1 cũng xác định trong quá trình chung sống thì ông với bà P có nhiều bất đồng quan điểm, không hòa hợp nên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không hàn gắn được nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà P.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải, tác động để hàn gắn, đoàn tụ nhưng bà P vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với ông H1 và ông H1 cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được nên đồng ý ly hôn với bà P. Như vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng của bà P và ông H1 đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc tiếp tục chung sống là không còn ý nghĩa. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà P đối với ông H1 là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung, bà P và ông H1 cùng xác nhận có 01 con chung là Chương Văn H2, sinh ngày 21/01/2003. Do con chung đã trưởng thành nên bà P và ông H1 không có yêu cầu gì về con chung nên không xét.

[2.3] Về tài sản chung, bà P và ông H1 cùng xác định không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.4] Về nợ chung và các nghĩa vụ án sự khác, bà P và ông H1 cùng khai nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu ly hôn được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 203; Điều 220; Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016 của UBTVQH.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị P.

1.1. Về quan hệ vợ chồng: Bà Lê Thị P được ly hôn với ông Chương Sín H1.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10, quyển số 01 ngày 17/01/2002 UBND xã S, huyện T1, tỉnh N1 cấp không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: Do con chung là Chương Văn H2, sinh ngày 21/01/2003 đã trưởng thành nên bà Lê Thị P và ông Chương Sín H1 không có yêu cầu nên không xét.

1.3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị P và ông Chương Sín H1, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

1.4. Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà Lê Thị P và ông Chương Sín H1 cùng xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

2. Về án phí: Bà Lê Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0010803 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B1, Thành phố H (nay là Phòng Thi hành án dân sự KV 9 - Thành phố H). Bà Lê Thị P đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại địa phương.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích quy định về quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự).

Nơi nhận:

- TAND TP.H;
- VKSND KV9-TP.H;
- THADS TP.H;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ; VP (N).

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thành T